

-아/어야 되다

phải, cần phải — tiếng Hàn văn nói

Diễn tả nghĩa vụ. Đây là dạng bạn nghe trong hội thoại. Dạng tương ứng trong văn viết, -아/어야 하다, được trình bày ở một trang riêng.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Nguyên âm cuối ㅏ hoặc ㅑ	-아야 되다	가다 → 가야 돼요
Nguyên âm khác	-어야 되다	먹다 → 먹어야 돼요
Động từ 하다	해야 되다	공부해야 돼요
Văn viết, trang trọng	dùng -아/어야 하다	제출해야 합니다
Quá khứ	thì gắn vào 되다	가야 했어요
Không bắt buộc	안 -아/어도 되다	안 가도 돼요

Khi nào dùng

Nguyên âm theo quy tắc -아요/어요 với các trường hợp gộp thông thường: 가야 돼요, 먹어야 돼요, 해야 돼요. Nó cũng dùng được với tính từ: 건강해야 해요.

Tiếng Hàn không phân biệt các sắc thái “phải” và “cần phải”; một dạng dùng cho cả quy định bên ngoài lẫn nhu cầu cá nhân. Với quá khứ, thì được gắn vào 되다: 어제 일찍 가야 했어요.

Phần khó là dạng phủ định. Trong tiếng Việt “không được” và “không cần” đều là phủ định của “phải”, nhưng tiếng Hàn tạo ra chúng bằng những cấu trúc hoàn toàn khác nhau: cấm đoán là -(으)면 안 되다, còn không bắt buộc là 안 -아/어도 되다. Phủ định trực tiếp đuôi này không cho ra nghĩa nào trong hai nghĩa đó.

Ví dụ trong câu

- 1** 내일까지 끝내야 돼요.
Tôi phải làm xong trước ngày mai.
- 2** 약을 먹어야 돼요.
Bạn phải uống thuốc.
- 3** 조금 더 기다려야 돼요.
Chúng ta phải đợi thêm một chút.
- 4** 매일 공부해야 돼요.
Bạn phải học mỗi ngày.
- 5** 이번 주까지 신청해야 돼요.
Bạn phải đăng ký trong tuần này.
- 6** 여권을 꼭 가져와야 돼요.
Bạn phải mang theo hộ chiếu.

So sánh với

-(으)면 안 되다
Bắt buộc và cấm đoán là hai cấu trúc riêng, không phải một cấu trúc bị phủ định. Năm vừng bộ ba này sẽ giải quyết hầu hết lỗi về tình thái ở trình độ này.
가야 돼요. (phải đi) / 가면 안 돼요. (không được đi) / 안 가도 돼요. (không cần đi)

-(으)세요
-아/어야 되다 giải thích rằng việc gì đó là cần thiết; -(으)세요 bảo người kia làm việc đó. Lời khuyên thường dùng dạng đầu vì nghe ít giống mệnh lệnh hơn.
약을 드세요. (hãy uống thuốc) / 약을 드셔야 돼요. (bạn cần phải uống thuốc)

-는 게 좋겠다
Lời khuyên nhẹ nhàng hơn. -아/어야 되다 nêu một yêu cầu, còn dạng này gợi ý cách tốt hơn.
병원에 가야 돼요. (bạn phải đi) / 병원에 가는 게 좋겠어요. (bạn nên đi thì hơn)

Lưu ý

- ✗ 주말에도 공부하여야 돼요.**
○ 주말에도 공부해야 돼요.
하다 thành 해 trước đuôi này, như ở mọi nơi khác. 운동해야, 일해야, 전화해야.
- ✗ 여기에서 담배를 안 피워야 돼요.**
○ 여기에서 담배를 피우면 안 돼요.
Phủ định động từ bên trong sẽ cho nghĩa kỳ quặc “bạn bắt buộc phải không làm”. Cấm đoán có cấu trúc riêng.
- ✗ 숙제를 하지 않아야 돼요? — khi muốn hỏi có thể bỏ qua không**
○ 숙제를 안 해도 돼요?
Không bắt buộc là 안 -아/어도 되다. Đây là dạng cần dùng mỗi khi muốn nói “không cần”.